

VĂN PHÒNG GIAO LƯU QUỐC TẾ GIMHAE

TUYỂN SINH HỆ D4, D2, D2-6 NĂM 2025

- Trường top3 visa thẳng (tuyển DHS từ đầu năm 2024)
- Tỷ lệ đậu visa đợt 1 là trên 60%(do nhận cả điểm xấu và trượt code- hồ sơ đẹp không phải lo ạ)
- Hệ D4 học các ngày trong tuần
- Hệ D2 tuần học 1 buổi, tốt nghiệp cấp bằng xin cty hàn, có thể đổi visa
- Trường không cấm các bạn đi làm thêm, hỗ trợ tìm việc làm thêm
- Trường nằm gần Busan, Ulsan, Myryang, sân bay Busan, ...nhiều việc làm thêm và nhiều xưởng
- Có xe buýt lên trường, phía dưới trường là khu dân cư
- Vùng Gimhae khí hậu không khắc nghiệt, không bị soi chặt chẽ như các vùng khác
- Sinh hoạt tiện lợi, rẻ



1. QUÁ TRÌNH TUYỂN SINH

- Tiết học: mỗi học kì 160 tiếng, 1 năm 4 kì học
- Phân loại lớp: sơ cấp, trung cấp, cao cấp
- Hoạt động ngoại khoá: 2 học kì 1 lần trải nghiệm văn hoá

Lớp	Thời gian mở lớp	Thi	Thời gian dạy	Thời gian ước chừng
Học kì mùa xuân	2025-01		2025. 03. - 2025. 05.	10tuần (160 tiếng)
Học kì mùa hè	2025-04		2025. 06. - 2025. 08.	10tuần (160 tiếng)
Hoạc kì mùa thu	2025-07		2025. 09. - 2025. 11.	10tuần (160 tiếng)
Học kì mùa đông	2025-10		2025. 12. - 2026. 02.	10tuần (160 tiếng)
1 năm			2025.03. - 2026.02.	Tổng 40 tuần(640 tiếng)

※ 위 접수일정은 학교의 사정에 따라 변경될 수도 있으니, 사전에 문의하여 주시기 바랍니다.

※ 김해대학교 국제교류원 trang chủ của trường (www.gimhae.ac.kr)

2. QUÁ TRÌNH ĐĂNG KÝ

1. Nộp hồ sơ (bản scan qua mail)
2. Kiểm tra hồ sơ
3. Phỏng vấn (hoặc không cần)
4. Gửi invoice và đóng tiền ngay sau khi nhận invoice
5. Gửi hồ sơ gốc cho cục xuất nhập cảnh (cục gimhae)
6. Ra mã code cấp visa
7. Mua vé và chuẩn bị nhập học

3. ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KÝ

1. Tốt nghiệp và có bằng cấp 3 , thời gian trống không quá 3 năm, nghỉ học dưới 5 lần
2. Độ tuổi từ 18~25
3. Điểm trung bình 6.5 trở lên

4. HỌC PHÍ

(단위 : 원)

Phân loại	Số tiền	Ghi chú	
Phí nhập học	100,000		Nạp tiền ngay sau khi ra invoice
Tiền học	4,800,000	1 năm 4 kì	
Ký túc xá	900,000	6 tháng	
Bảo hiểm	100,000	6 tháng	
Tổng	5,900,000krw		

cách đóng học phí (ngay sau khi invoice)

은행명(BANK NAME)	IBK 기업은행
계좌번호(Bank Account)	520-008277-04-162
예금주(Account holder)	Gimhae College
Swift code	IBKOKRSE
은행주소(Bank Address)	(Daechung-ro)15 samun-ro Gimhae-si Gyeongsangnam-do, Korea
은행전화번호 (Bank Telephone)	82-55-314-5202

-
1. Nếu việc cấp visa có vi phạm luật hàn quốc, không thể cấp visa thì sẽ huỷ tư cách nhập học
 2. Nếu không đóng tiền học trong thời gian quy định, thông tin trong hồ sơ không đúng quy định thì sẽ huỷ tư cách nhập học và không trả lại hồ sơ
 3. Nếu visa không được cấp trước khi khai giảng hoặc trường hợp đặc biệt không thể nhập học thì sẽ được trả lại toàn bộ tiền học và tiền kí túc xá.
 4. Tiền phí phát sinh khi chuyển tiền quốc tế các bạn sẽ tự chi trả
 5. Lưu ý phí trải nghiệm văn hóa và học phí khi đã đóng cho trường nếu học sinh tự động nghỉ hoặc chuyển trường thì không được hoàn trả.

6. CÁCH TIẾP NHẬN HỒ SƠ

Gửi bản scan qua email hoặc gửi trực tiếp qua bưu điện

입학 상담 접수처			
địa chỉ	(우) 50811 경남 김해시 삼안로 112번길 198, 김해대학교 실천관 2층 국제교류원 198, Saman-ro 112beon-gil, Gimhae - si , Kyungsangnam-do		
số điện thoại	원장	82-55-320-1707	FAX : 82-55-325-8501
	계장	82-55-320-1639	
E-mail	kjy513@gh.ac.kr		
Trang chủ	http://www.gimhae.ac.kr		

STT	HỒ SƠ	GHI CHÚ
1	입학지원서 1부 [서식1] Giấy đăng kí nhập học	Bắt buộc chữ kí tay
2	자기소개서 및 유학계획서 1부 [서식2] Bản giới thiệu bản thân và kế hoạch du học	
3	재정보증인의 유학경비부담 서약서 1부 [서식3] Giấy cam kết bảo lãnh tài chính	
4	재정보증인 신원보증서 1부 [서식4] Giấy bảo lãnh thân nhân	
5	개인정보 수집·이용·제공 동의서 1부 [서식5] Giấy đồng ý cung cấp thông tin cá nhân	
6	기숙사 이용 신청서 1부 [서식6/.] Giấy đăng kí sử dụng kí túc	
7	학생 본인 여권사본 1부 Bản photo hộ chiếu	Photo
8	사진 5매(3X4) 5 ảnh 3x4	6 tháng gần nhất
9	고등학교 졸업증명서 Giấy tốt nghiệp THPT	
10	고등학교 전 학년 성적증명서 Bảng điểm toàn khóa THPT	
11	부모 및 가족의 신분증 사본(본인포함) Bản photo căn cước của gia đình và bố mẹ	Photo
12	지원자의 부모와 관계를 입증하는 가족관계증명서 Giấy xác nhận quan hệ gia đình	Chúng nhận dịch thuật
13	부모의 재직증명서, 수입증명서, 납세증명서(월수입 표기) Giấy chứng nhận việc làm, lợi nhuận, nộp thuế	Chúng nhận dịch thuật
14	번역자 확인서 [서식8] Giấy xác nhận của biên dịch viên	Gốc
15	유학경비 보증금 예치확인서 Giấy xác nhận tiền cọc du học (tiền đóng bằng tài khoản trong vòng 1 năm , 6 tháng rút 1 nửa)	(8,000,000원 trở lên)
16	연수비용 납입증명서 Giấy chứng minh nộp tiền học	Tiền học ghi trong invoice
17	결핵검사 결과 확인서 Giấy xét nghiệm máu	Khi vào ở kí túc xá

7. TUYỂN SINH HỆ D2

7.1 ĐIỀU KIỆN TUYỂN SINH

Trong số những người nước ngoài có cha mẹ đều là người nước ngoài, những người đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ học vấn và ngôn ngữ dưới đây

Phân loại	Đối tượng đăng kí
Quốc tịch	Người nước ngoài có bố mẹ đều là người nước ngoài
Học lực	Tốt nghiệp (dự kiến) một trường trung học phổ thông trong hoặc ngoài nước
Trình độ	Đạt cấp độ 2 hoặc 3 trở lên trong Kỳ thi năng lực tiếng Hàn (TOPIK), 세종 (cấp 2) trở lên
	Những người đã hoàn thành cấp độ 3 của Chương trình hòa nhập xã hội (KIP) hoặc những người được chỉ định từ cấp 4 trở lên trong đợt đánh giá trước

※ Những người có hai quốc tịch không được công nhận là người nước ngoài.

※ Các phương pháp công nhận trình độ học vấn như kiểm tra trình độ, học tại nhà và học qua mạng không được công nhận là trình độ học vấn thông thường.

※ Những người đạt cấp độ 2 trong kỳ thi năng lực tiếng Hàn (TOPIK) phải hoàn thành 120 giờ đào tạo tiếng Hàn và đạt cấp độ 3 trở lên hoặc tham gia đào tạo tiếng Hàn hơn 300 giờ trong học kỳ đầu tiên sau khi nhập học.

7.2 HỒ SƠ BAO GỒM:

	Hồ sơ	Ghi chú
1	Đơn xin nhập học	Mẫu trường
2	Lập kế hoạch giới thiệu bản thân và du học	Mẫu trường
3	Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT (dự kiến) (*Trung Quốc: Giấy chứng nhận bằng cấp, v.v. từ Trung tâm Chứng nhận Chứng chỉ Học thuật (THPT) hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp được xác nhận bởi lãnh sự quán (Trường trung học dạy nghề)	* Dịch thuật và công chứng * Apostille hoặc Xác nhận lãnh sự
4	Bảng điểm THPT	
5	Giấy chứng nhận do chính phủ nước ngoài cấp tương đương với giấy chứng nhận quan hệ gia đình Hàn Quốc (*Trung Quốc: Giấy chứng nhận quan hệ họ hàng và hộ khẩu)	
6	Giấy chứng nhận quốc tịch nước ngoài (bản sao quốc tịch hoặc hộ chiếu của cha, mẹ và học sinh)	Cư trú tại Hàn Quốc: Thẻ đăng ký người nước ngoài
7	Bản sao thẻ đăng ký người nước ngoài (giới hạn cho chủ sở hữu)	
8	Bản sao chứng chỉ ngôn ngữ được chứng nhận (chứng chỉ TOPIK cấp 2 hoặc 3)	
9	Giấy xác nhận số dư tiền trong ngân hàng của phụ huynh hoặc học sinh từ 18.000 USD trở lên	Cấp trong vòng 1 tháng kể từ ngày nộp hồ sơ
10	Mẫu đơn xin ký túc xá	Mẫu trường
11	Xác nhận kết quả xét nghiệm bệnh lao (bắt buộc khi vào ký túc xá)	
12	Thỏa thuận cung cấp thông tin cá nhân	Mẫu trường
13	Lời hứa	Mẫu trường

※ Tất cả các tài liệu đã g chỉ được chấp nhận trong vòng một năm kể từ ngày nộp (không bao gồm giấy chứng nhận số dư tiền gửi ngân hàng).

※ Các vấn đề liên quan đến khả năng tài chính tuân theo hướng dẫn cấp thị thực và quản lý cư trú cho sinh viên quốc tế.

※ Ngoài các tài liệu trên, có thể cần phải nộp thêm các tài liệu bổ sung nếu cần thiết.

※ Nếu việc cấp VISA bị từ chối sau khi vượt qua kỳ thi, bạn sẽ không thể nhập học.

○ **Phí đăng ký : Không có**

7.3 CHUYÊN NGÀNH VÀ SỐ SINH VIÊN

KHOA	CHẾ ĐỘ	NGƯỜI
AI Convergence Medical	2 năm	30
Industrial Safety & Fire Fighting Safety		30
Beauty Care		30
Hotel cuisine & Baking		30

※Theo luật pháp và quy định có liên quan, việc tuyển dụng bổ sung có thể được tiến hành nếu số lượng người tham gia vượt quá mức trên.

2025 mở thêm 1 số ngành co du học sinh

KHOA	CHẾ ĐỘ
Human Care (Social welfare , beauty care , hotel cuisine&baking , global human care major)	2 năm
Regional Industry (AI convergencemedicine, industrial firesafety, futureautomobile, globalmechatronicsmajor)	

7.4 CHẾ ĐỘ HỌC BỔNG

Tên học bổng	Tiêu chuẩn		Số tiền học bổng
Sinh viên năm nhất	TOPIK level 5 or higher	Học kỳ đầu	700,000
	TOPIK level 4	Học kỳ đầu	500,000
	TOPIK level 3	Học kỳ đầu	300,000
	TOPIK level 2	Học kỳ đầu	200,000
Sinh viên từ năm hai	Thuộc top 2% số sinh viên đang theo học ở học kỳ trước với điều kiện đã hoàn thành ít nhất 12 tín chỉ.	Học kỳ tương ứng	80% học phí
	Thuộc top 3% số sinh viên đang theo học ở học kỳ trước với điều kiện đã hoàn thành ít nhất 12 tín chỉ.	Học kỳ tương ứng	60% học phí
	Thuộc top 7% số sinh viên đang theo học ở học kỳ trước với điều kiện đã hoàn thành ít nhất 12 tín chỉ.	Học kỳ tương ứng	30% học phí
	Thuộc top 15% số sinh viên đang theo học ở học kỳ trước với điều kiện đã hoàn thành ít nhất 12 tín chỉ.	Học kỳ tương ứng	20% học phí

	Thuộc top 20% số sinh viên đang theo học ở học kỳ trước với điều kiện đã hoàn thành ít nhất 12 tín chỉ.	Học kỳ tương ứng	10% học phí
Học bổng gia đình	Có ít nhất hai anh chị em ruột hoặc thành viên gia đình trực hệ đang theo học tại trường đại học này Một sinh viên hiện đang theo học tại trường đại học này. Tuy nhiên, việc thanh toán chỉ giới hạn cho một người.	Học kỳ tương ứng	30% học phí (chỉ 1 người)

7.5 CHUYÊN NGÀNH CHO DU HỌC SINH

Khoa	Chế độ (năm)	Học kỳ đầu tiên	Học kỳ tiếp theo
미래차동차 Cơ khí công nghệ ô tô	2	2.698.000 (예상)	2.500.000 (예상)
글로벌 메카트로닉스	2	2.698.000 (예상)	2.500.000 (예상)

뷰티케어 Ngành làm đẹp	2	2.698.000	2.500.000
호텔조리제과제빵 Ẩm thực, làm bánh khách sạn	2	2.698.000	2.500.000
사회복지/글로벌 휴먼케어 Xã hội phúc lợi / Chăm sóc con người toàn cầu	2	2,198,000	2,000,000
AI융합의료 Y học hội tụ AI	2	2,198,000	2,000,000
산업소방안전 Cứu hỏa	2	2,398,000	2,200,000
안경광학과 Khoa đo thị lực	2	2,698,000	2,500,000
임상병리과 Khoa bệnh lý lâm sàng	3	3,348,000	3,150,000
응급구조과 Khoa cấp cứu	3	3,498,000	3,300,000
치위생과 Chăm sóc răng miệng	3	3,348,000	3,150,000

7.6 KÝ TÚC XÁ

Ký túc xá	Học kỳ 1	Ghi chú
4 người một phòng	900.000 won	-Từ ngày bắt đầu học kỳ đến ngày kết thúc (6 tháng) -Các bữa ăn không bao gồm

chăn ga gối đệm (chăn + gối) trị giá 100.000 won khi vào ký túc xá.

※ Nếu học phí không được thanh toán trong thời gian đăng ký, việc đăng ký sẽ bị coi là hủy bỏ.

7.6.1 Bảo hiểm cho sinh viên quốc tế: Bắt buộc phải có bảo hiểm y tế quốc gia

7.6.2 Số liên lạc:

1577-1000 (số quay số nhanh dịch vụ ngoại ngữ 7)

033-811-2000 (có thể tư vấn bằng tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Việt và tiếng Uzbek)

김해대학교 외국인 입학 지원서

Application for Gimhae College

7.6.2.1 인적사항 Personal Data

성명 Name	영문(여권상) inEnglish(asWritteninthePassport)		전형구분 Admission Type	■ 한국어 어학연수 Korean Language course		사진 Photo 3x4cm
	한글 in Korean		한국어 학습 기간 Period of Studying Korean	(yy/mm/dd)		
	모국어 in Native language			(years months)		
	여권번호 Passport Number		생년월일 Date of Birth	(yy/mm/dd)		
외국인등록번호 Alien Registration No.		국적 Country of Citizenship				
연락처 Contact Information	주소 Address					
	전화 Phone	(집) Home	보호자전화 Guardian's Contact number			
		(휴대폰) Cell	E-mail			

학교명 Name of Institution Attended		재학기간 Period of Attendance (yy/mm/dd ~ yy/mm/dd)	학교소재지 Location of Institution	
			국가명 Country	도시명 City
초등학교 (Primary School)				
중·고등학교 Secondary (Middle & High School)				
대학교 Post-Secondary Studies		~		

7.6.2.2 학력사항 Educational Data

7.6.2.3 보호자기재란 Guardian's Data

관계 Relationship	성명 Name	국적 Country of Citizenship	직업 Occupation	연락처 Contact Information	거주국가 및 도시명 Current Address

입학원서 및 제출 서류상의 모든 내용은 사실이며, 본 내용이 허위 또는 잘못 기재된 경우 귀교의 어떠한 결정에도 이의가 없음을 서약합니다.

I certify that all information I have provided in this application and any supporting documentation is on my own work, accurate and complete. I understand that any untrue, misleading or omitted information may result in my disqualification, dismissal, or revocation by Gimhae College.

20 년 월 일

지원자 Applicant (인)sign

김해대학교 국제교류원장 귀하

소개서 및 유학계획서(Self Introduction & Study Plan)

1. 자신의 성장과정과 가족환경에 대해 기술하세요.
Describe yourself and your family.

2. 지원동기와 입학 후 학업계획, 향후 진로 계획에 대해 기술하세요.
Describe the motivation for your application, rough study plan, and future plan.

3. 어학 능력 성적과 어학 관련 교육을 받은 경험을 자세하게 기술하세요.
Describe your language proficiency scores and language learning experiences.

4. 유학계획서를 기술하세요
Describe your study plan in detail.

20 년 월 일

지원자 Applicant (인)sign

김해대학교 국제교류원장 귀하

재정보증인 유학경비 부담 서약서Statement of Financial Resources

지원자 인적사항 AppLication's PersonaL Information

이름 Name	
여권번호 Passport No.	

재정보증인 정보 FinanciaL Sponsor's Information

성명 Name	
직업 Occupation	
주소 Address	
연락처 Contact Info.	
지원자와 의 관계 ReLationship	

상기 학생(지원자)이 재학기간 중에 필요한 생활비 및 체재비 등 일체를 부담할
것을보증합니다.

I hereby guarantee to sponsor the appLicant for his/her study and stay during the
school years in the above manner.

20 . . .

위 재정 보증자 Sponsor : _____

서명 signature : _____

김해대학교 국제교류원장 귀하

재정보증인 신원보증서 (Sponsor Letter)

신원보증인 인적사항 (Sponsor's Personal Information)				
성명 Name	성 Surname 이름 First name	한글 For Korean only	성별 Gender	☐ 남 Male ☐ 여 Female
여권번호 또는 주민등록번호 Passport No. or Social ID Number		국적 Nationality		
		전화번호 Phone No.		
집 주소 Home Address				
근무처 Occupation & Company's name		근무지연락처 Office Phone No.		
근무지 주소 Office Address				
직위 Position		관계 Relationship		

3. 보증기간 (The period of Sponsorship)

From 20____.____.____. ~ to 20____.____.____.

4. 보증내용 (Guarantee Content)

- 1) 상기 학생이 대한민국에 체류 중 제반 법규를 준수하도록 합니다.
(I confirm that I will make the above student observe all the laws and regulation of Korea while he/she stays in Gimhae College Korean Language Education Center.)
- 2) 상기 학생이 본교 어학연수 기간 동안 불법이탈을 하지 않고, 어학연수생이 불법 이탈했을 경우 복 귀에 대한 책임을 추천인이 집니다. 어학연수생의 불법 이탈로 본교에 끼치는 재정적 손해에 대한 책임도 추천인이 감당합니다.
(If the above student does not leave illegally during the language training period, and the language trainee leaves the school illegally, the recommender is responsible for the return. The recommender is also responsible for the financial damage caused to the school due to the illegal departure of language trainees.)

위 신원보증인은 피보증 외국인이 대한민국에 체류함에 있어서 그 신원에 이상이 없음을 확인하고 위 사항을 보증합니다.

(As sponsor of the above stated student I guarantee his/her status as a student at Gimhae College Korean Language Education Center. Will be of no defect during her/his stay in Korea.)

20 ____ . ____ . ____ .

Applicant's Name _____ Signature _____
 Sponsor's Name _____ Signature _____

김해대학교 국제교류원장 귀하

김해대학교 입학원서 접수와 관련하여 아래와 같이 개인정보를 수집·이용 및 제공하고자 합니다. 내용을 자세히 확인 후 동의 여부를 결정하여 주시기 바랍니다.

수집·이용 목적	항 목	보유기간
입학관리	(필수): 지원자(성명, 국적, 출생국, 여권번호, 성별, 생년월일), 인적사항(지원자 주소, 전화번호, 휴대전화번호, 보호자 성명, 주소, 지원자와의 관계, 직업, 전화번호, 휴대전화번호), 학력사항(학교명 (초등학교, 중등학교, 고등학교, 전문대학 졸업·수료, 기간), 최종졸업학교, 졸업·수료·재학, 기간, 주소, 전화번호) (선택): 인적사항(비상연락처, 성명, 지원자와의 관계, 주소, 직업, 전화번호, 휴대전화번호)	<u>10년</u>

필수 : ☐ 동의함 ☐ 동의하지 않음 || 선택 : ☐ 동의함 ☐

수집·이용 목적	항목	보유기간
외국인 관리	<u>생년월일, 여권번호</u>	<u>10년</u>

☐ 동의함 ☐ 동의하지 않음

김해대학교 국제교류원장 귀하

기숙사 이용 신청서

Application for Dormitory

1. 기숙사이용 안내 Usage for Dormitory

- ① 기숙사는 첫 학기부터 최소2학기(6개월)분을 납부해야 합니다. 6개월 이후에는 다시 6개월분을 납부해야 합니다.
(Dormitory fees must be registered for at least two semesters, 6 months.)
 - ② 기숙사비는1학기를 한 단위로 책정되므로 기숙사 입실이 늦더라도 해당학기 기숙사비 전액을 납부해야 합니다.(The dormitory fee is set as one unit per semester, so even if you are late in entering the dormitory, you will have to pay the entire dormitory fee for the semester.)
 - ③ 재활용품은 분리수거함에 넣고 일반쓰레기는 종량제봉투에 담아 버리고 음식물쓰레기는 음식물쓰레통에 담아 지정된 장소에 버립니다. (Place recyclables in separate recycling bins, dispose of general waste in volume-rate bags, and dispose of food waste in a food waste bin at a designated location.)
 - ④ 기숙사 방 배정은 학교에서 임의로 지정, 특별한 사유가 없는 한 교체해주지 않습니다.(Dormitory room assignments are designated by the center and will not be replaced unless there are special reasons.)
 - ⑤ 기숙사에서 고성방가, 풍기문란, 애완동물 사육, 음주, 흡연, 물건파손, 싸움, 타인의 입실 등 학생신분에 맞지 않는 행동을 할 경우 강제 퇴사합니다. 이 경우에는 기숙사비를 환불하지 않습니다. (We will let you out if you sing and scream loudly, pungent disorder, pets breeding, drinking alcohol, smocking, damage to properties, fighting, entrance of others, behaviors not fit student status. That cases we will not refund the dormitory fee.)
 - ⑥ 퇴사 시 기숙사 시설물 파손 시에는 보증금은 차감 혹은 반환이 되지 않습니다. 또한 시설물 파손 시 비용은 본인이 전액 배상합니다. (The deposit can not be deducted or returned when the dormitory facilities are damaged. In addition, the cost of damages to the facilities will be compensated in full by individual student.)
 - ⑦ 기숙사 이용기간이 종료되는 학생의 경우 이용기간 종료1개월 전에 기숙사 이용 여부를 학교에 통보하여야 하며, 기숙사 이용여부에 대하여 아무런 의사표시가 없을 경우 퇴실하는 것으로 간주합니다. (For students whose dormitory period ends, the school must be notified if you will prolonged the period before 1 month of the end of the period. If you not notified that, we will accept you will get out the dormitory next semester.)
 - ⑧ 기숙사에서 퇴실을 원하는 사람은 규칙에 따라 방 청소를 완료한 후 상태를 점검 받고 수료식 이후7일 내로 퇴실합니다. (If you want to leave the dormitory, please check the condition after completing the room cleaning. And you must leave within 7 days after the completion ceremony. If you do not clean up or if you do not vacate your room within the time limit, you will be forced to leave and you will be charged for the cleaning fee and deposit will not be returned.)
 - ⑨ 기숙사비는 등록금 납부기간에 납부하여야 합니다. (The dormitory fee must be paid during the tuition payment period.)
- 위의 내용을 읽었으며 이에 동의합니다. (I have read and agree to the above.) □

2. 신청자 인적사항 Personal Information

성명 (Name)		성별 (Gender)	
국적 (Nationality)		생년월일 (Date of Birth)	

3. 기숙사 비용

구분 (assortment)	6개월 (2 Semesters)	1년 (4 Semesters)
이용기간 (Period of use)	202 년 월 일 ~ 202 년 월 일	202 년 월 일 ~ 202 년 월 일
비용 (Cost)	900,000 KRW	1,800,000 KRW

※ 처음 기숙사를 이용하는 사람은 기숙사비 외 기숙사보증금 30,000원이 추가됩니다.
(For those who use the dormitory for the first time, a dormitory deposit of 30,000 won is added to the dormitory fee.)

위와 같이 기숙사 이용을 신청합니다. (I would like to apply for dormitory as above.) Date: 20

____년__월__일 신청자서명 (Applicant's Signature) : _____

김해대학교 국제교류원장 귀하

번역자 확인서

Verification Of Translation

1. 번역자 인적 사항(Information of the Translator)

성 명 Name in Full		성 별 Gender	남() / 여() Male Female
국 적 Nationality		생년월일 Date of Birth	
주 소 Address			
연락처(☎) Contact information	(Home phone) (Mobile)		

2. 번역물 원본의 명의인 인적 사항(Information of the Owner of Original Documents)

성 명 Name in Full		성 별 Gender	남() / 여() Male Female
국 적 Nationality		생년월일 Date of Birth	

3. 번역대상물(Translated documents)

☐ 서식 1	☐ 서식 2	☐ 서식 3
☐ 서식 4	☐ 서식 5	☐ 서식 6

첨부한 번역 내용은 원본의 문구에 맞게 사실대로 번역하였으며,
번역 내용이 사실과 다른 경우에는 이에 따른 모든 법적 책임을 감수하겠습니다.

This is to certify that the attached documents are translated exactly according to the original contents.

Otherwise, I will take all legal responsibilities.

20 . . .

번역자(Translator): _____ (Signature)

법무부장관 귀하
To the Minister of Justice